

Bản án số: 648/2024/DSST

Ngày: 24/9/2024

V/v Tranh chấp hợp đồng tín dụng.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 7 – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Thuần Phong

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Huỳnh Công Nhân

2. Bà Tống Thị Kim Điền

- Thư ký phiên tòa: Trần Thị Hoài Thu - Thư ký Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hương – Kiểm sát viên.

Trong ngày 24 tháng 9 năm 2024 tại Phòng xử án Tòa án nhân dân Quận 7 mở phiên tòa sơ thẩm xét xử công khai vụ án thụ lý số 457/2023/TLST-DS ngày 17/10/2023 về việc: “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 353/2024/QĐXXST-DS ngày 17 tháng 7 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 500/2024/QĐST-DS ngày 28/8/2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ngân hàng N; địa chỉ trụ sở: Số B đường L, phường T, quận B, Thành phố Hà Nội; địa chỉ chi nhánh: 18 Bis L, C, phường T, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp: Ông Trương Quốc V; địa chỉ: Số D đường N, Khu phố A, phường T, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh, là người đại diện ủy quyền (Giấy ủy quyền số 134/GUQ-NHNo.PMH ngày 27/3/2023 của Ngân hàng N). (có mặt)

Bị đơn: Ông Trịnh Lâm Minh T; sinh năm: 1988; địa chỉ nơi cư trú: Số D C, Khu phố E, phường T, Quận G, Tp .. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện, Bản tự khai, văn bản trình bày ý kiến và tại phiên tòa; nguyên đơn, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn Ngân hàng N trình bày và xác định yêu cầu khởi kiện như sau:

Ngày 27/9/2011 Ngân hàng N – Chi nhánh P1 (sau đây gọi tắt là Ngân hàng) và ông Trịnh Lâm Minh T ký Hợp đồng thẻ tín dụng quốc tế số 1109000148/HĐSDT ngày 27/9/2011 (sau đây gọi tắt là Hợp đồng), với các nội dung sau:

Ngân hàng cung cấp cho ông T dịch vụ Thẻ tín dụng quốc tế, mục đích vay tiêu dùng qua Thẻ, với hạn mức tín dụng là 55.000.000 đồng, Lãi suất trong hạn (có điều chỉnh từng thời kỳ); T1 lãi cho vay thẻ tín dụng được tính trên dư nợ cuối kỳ (Dư nợ

cuối kỳ bao gồm các khoản chi tiêu cùng các khoản lãi và phí phát sinh chưa thanh toán của chủ thẻ), tài sản bảo đảm khoản tiền vay: Không có bảo đảm bằng tài sản.

+ Lãi suất tại thời điểm cho vay là: 20%/năm áp dụng từ ngày 01/6/2011

+ Lãi suất điều chỉnh lần 1 là: 18%/năm áp dụng từ ngày 01/5/2012

+ Lãi suất điều chỉnh lần 2 là: 16%/năm áp dụng từ ngày 01/8/2012

+ Lãi suất điều chỉnh lần 3 là: 14%/năm áp dụng từ ngày 01/3/2013

+ Lãi suất điều chỉnh lần 4 là: 13%/năm áp dụng từ ngày 27/6/2013

+ Lãi suất điều chỉnh lần 5 là: 4,86%/năm áp dụng từ ngày 10/6/2016 đến nay.

Sử dụng Thẻ với hạn mức trên, ngày 27/6/2012 phát sinh số nợ theo hạn mức là 54.050.000 đồng; đến ngày 10/7/2012 phát sinh số tiền nợ dư nợ cuối kỳ là 54.327.016 (trong đó 54.050.000 đồng là số tiền vay qua Thẻ, 277.016 đồng là lãi và phí phát sinh sử dụng thẻ chưa thanh toán). Ngân hàng đã nhiều lần thông báo, yêu cầu ông T thanh toán nợ gốc, lãi theo hợp đồng. Ngày 26/10/2012 Ngân hàng chuyển nợ quá hạn.

Ngày 30/3/2015 ông T đến Ngân hàng làm việc, trình bày: “Do tình hình khó khăn vì vậy trong ngày 15/4/2015 tôi sẽ thanh toán tối thiểu 10tr/1 tháng” tuy nhiên phía ông T không thực hiện theo nội dung cam kết nên phát sinh tranh chấp.

Tạm tính đến ngày 24/9/2024 phát sinh số nợ ông T phải trả là: 173.240.664 đồng, trong đó nợ gốc 54.050.000 đồng; lãi, phí là 277.016 đồng; nợ lãi 118.913.648 đồng.

Ngân hàng yêu cầu Tòa án giải quyết:

1. Buộc ông **Trịnh Lâm Minh T** phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng toàn bộ số tiền nợ phải trả tạm tính đến ngày 24/9/2024 là: 173.240.664 đồng, trong đó nợ gốc và lãi, phí sử dụng thẻ là 54.327.016 đồng, nợ lãi là 118.913.648 đồng.

2. Yêu cầu Tòa án buộc ông **Trịnh Lâm Minh T** phải tiếp tục trả lãi phát sinh theo Hợp đồng thẻ tín dụng quốc tế số 1109000148/HĐSDT ngày 27/9/2011, kể từ ngày tiếp theo của ngày Tòa án ra bản án/quyết định cho đến ngày thực tế ông **Trịnh Lâm Minh T** trả hết nợ gốc.

Bị đơn ông **Trịnh Lâm Minh T** vắng mặt, không có ý kiến trong toàn bộ quá trình Tòa án giải quyết vụ án và tại phiên tòa:

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 7 phát biểu ý kiến:

1. Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử:

Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định về thẩm quyền thụ lý quy định tại các điều từ Điều 26 đến Điều 40 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Việc xác định tư cách tham gia tố tụng đúng quy định tại Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Việc xác minh, thu thập chứng cứ, giao nhận chứng cứ đúng quy định tại các điều từ 93 đến 97 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Trình tự thụ lý, việc giao nhận thông báo thụ lý cho Viện kiểm sát và cho đương sự đúng quy định tại Điều 195, 196 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Vụ án được giải quyết đúng thời hạn quy định tại Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa: Hội đồng xét xử, thư ký đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

2. Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại các Điều 70, Điều 71, Điều 86 và Điều 234 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Bị đơn không thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự, vắng mặt không có lý do trong suốt thời gian Tòa án giải quyết vụ án dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ.

3. Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Căn cứ vào đơn khởi kiện và yêu cầu của nguyên đơn về việc yêu cầu buộc bị đơn là ông **Trịnh Lâm Minh T** phải trả số tiền nợ gốc và lãi theo Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng quốc tế đã ký kết với Ngân hàng thì đây là tranh chấp về “Hợp đồng tín dụng”. Căn cứ theo địa chỉ của ông **T** ghi trên Hợp đồng và Giấy đề nghị phát hành thẻ tín dụng quốc tế, ông **T** đã ghi địa chỉ nơi cư trú của mình tại **số D** Cư xá ngân hàng, **Khu phố E, phường T, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh**; theo kết quả cung cấp chứng cứ của **Công an phường T, Quận G, Tp .** thì bị đơn ông **T** đăng ký hộ khẩu thường trú tại **Số D** Cư xá ngân hàng, **Khu phố E, phường T, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh**. Quá trình giải quyết vụ án, qua xác minh, tại Công văn số 1199/A08-P3 ngày 16/4/2024 của **Cục Q – Bộ C** đã cung cấp thông tin cho Tòa án: Ông **T** đã xuất nhập cảnh 05 lượt, lần gần nhất xuất cảnh ngày 03/3/2017, chưa có thông tin nhập cảnh. Do đó, căn cứ các Điều 5, Điều 6 của Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và Điểm a Khoản 1 Điều 39, Điều 40 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tòa án đã tổng đạt hợp lệ cho bị đơn ông **Trịnh Lâm Minh T** các văn bản tố tụng của Tòa án gồm: Giấy triệu tập tham gia phiên tòa, Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 353/2024/QĐXXST-DS ngày 17 tháng 7 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 500/2024/QĐST-DS ngày 28/8/2024; đồng thời đăng trên các phương tiện thông tin truyền thông các nội dung văn bản cấp, tổng đạt, thông báo cho ông **T**; tuy nhiên bị đơn ông **T** vắng mặt; nên Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt ông **T** theo quy định tại các Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về các yêu cầu của đại diện Ngân hàng, Hội đồng xét xử xét thấy như sau:

Căn cứ Giấy đề nghị phát hành thẻ tín dụng quốc tế ngày 27/9/2011 và Hợp đồng thẻ tín dụng quốc tế số 1109000148/HĐSDT ngày 27/9/2011 được ký giữa Ngân hàng và bị đơn ông **T** và các chứng cứ khác có trong hồ sơ, đã có đủ cơ sở để kết luận: Ngân hàng có cấp cho ông **T** thẻ tín dụng với hạn mức tín dụng là 55.000.000 đồng để ông **T** thực hiện các giao dịch với số tiền trong hạn mức là 55.000.000 đồng. Ngày 27/6/2012 phát sinh số nợ theo hạn mức là 54.050.000 đồng; đến ngày 10/7/2012 phát sinh số tiền

nợ 54.327.016 (trong đó 54.050.000 đồng là số tiền (vay) sử dụng Thẻ, 277.016 đồng là lãi, phí sử dụng thẻ).

Ngày 26/10/2012 ngân hàng đã chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu sang nợ quá hạn. Ngân hàng đã nhiều lần thông báo, yêu cầu ông T thanh toán nợ gốc, lãi theo hợp đồng. Ngày 30/3/2015 ông T đến Ngân hàng làm việc, trình bày: “Do tình hình khó khăn vì vậy trong ngày 15/4/2015 tôi sẽ thanh toán tối thiểu 10tr/1 tháng” tuy nhiên phía ông T không thực hiện theo nội dung cam kết.

Xét thấy, trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án cho bị đơn ông T. Tuy nhiên ông T không đến Tòa trình bày ý kiến, không ủy quyền người tham gia tố tụng; không cung cấp tài liệu chứng cứ cho Tòa án; nên căn cứ theo quy định tại khoản 4 Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, bị đơn ông T đã tự từ bỏ quyền được chứng minh của mình, nên phải chịu hậu quả theo quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử căn cứ các tài liệu chứng cứ do Tòa án thu thập, nguyên đơn cung cấp để làm cơ sở cho việc giải quyết vụ án.

Xét thấy ông T đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ, nên nguyên đơn Ngân hàng đã thông báo và chuyển toàn bộ dư nợ còn lại sang nợ quá hạn và tính lãi quá hạn theo thỏa thuận tại Hợp đồng là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 91 của Luật Các tổ chức tín dụng, khoản 4 Điều 13, khoản 5 Điều 14, Điều 21 của Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng N1. Như vậy có cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn: Buộc bị đơn ông T phải thanh toán cho nguyên đơn Ngân hàng tổng số tiền tính đến ngày 24/9/2024 là 173.240.664 đồng (trong đó, nợ gốc và lãi, phí sử dụng thẻ là 54.327.016 đồng, nợ lãi 118.913.648 đồng) và ông T có trách nhiệm thanh toán khoản lãi phát sinh từ sau ngày xét xử cho đến khi trả dứt nợ gốc theo lãi suất các bên quy định trong Hợp đồng.

[3] Về thời hạn trả nợ: Đại diện nguyên đơn Ngân hàng yêu cầu bị đơn ông T phải trả số tiền nợ lãi quá hạn và nợ gốc ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật. Xét thấy, bị đơn ông T đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên với yêu cầu này của nguyên đơn là có cơ sở chấp nhận.

[4] Về án phí: Bị đơn ông T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

[5] Kiểm sát viên đề nghị chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn là phù hợp với nhận định trên của Hội đồng xét xử.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 3 Điều 26; Điểm a Khoản 1 Điều 35; Điểm a Khoản 1 Điều 39; Điều 40; Điều 91; Điều 92; Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 235, Điều 271, Điều 273, Điều 278 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 280, Điều 463 và Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 5, Điều 6 của Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 và điểm a Khoản 1 Điều 13 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao;

Căn cứ các Điều 13, 20, 21 của Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng N1

Căn cứ các Điều 91, khoản 2 Điều 95, điểm d khoản 3 Điều 98 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010;

Căn cứ Luật Phí, lệ phí năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008 được sửa đổi, bổ sung năm 2014,

Xử:

1. Về hình thức: Xử vắng mặt bị đơn **Trịnh Lâm Minh T.**

2. Về nội dung:

2.1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của **Ngân hàng N**: Buộc ông **Trịnh Lâm Minh T** phải có trách nhiệm trả cho Ngân hàng số tiền nợ từ Hợp đồng thẻ tín dụng quốc tế số 1109000148/HĐSDT ngày 27/9/2011 với số tiền nợ gốc và lãi, phí sử dụng thẻ là 54.327.016 đồng (năm mươi bốn triệu, ba trăm hai mươi bảy ngàn, không trăm mười sáu đồng), nợ lãi là 118.913.648 đồng (một trăm mười tám triệu, chín trăm mười ba ngàn, sáu trăm bốn mươi tám đồng). Tổng cộng là 173.240.664 (một trăm bảy mươi ba triệu, hai trăm bốn mươi ngàn, sáu trăm sáu mươi tư) đồng. Trả làm 01 lần sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

2.2. Kể từ ngày 25/9/2024, ông **Trịnh Lâm Minh T** còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thoả thuận trong Hợp đồng thẻ tín dụng quốc tế số 1109000148/HĐSDT ngày 27/9/2011 cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong Hợp đồng thẻ tín dụng quốc tế số 1109000148/HĐSDT ngày 27/9/2011 các bên có thoả thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của ngân hàng cho vay.

Thi hành tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn ông **Trịnh Lâm Minh T** phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là: 8.662.033 đồng (tám triệu, sáu trăm sáu mươi hai ngàn, không trăm ba mươi ba đồng).

Hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm cho **Ngân hàng N** là 2.788.158 (hai triệu, bảy trăm tám mươi tám ngàn, một trăm năm mươi tám đồng), theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AD/2014/0009242 ngày 19/4/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Về quyền kháng cáo, kháng nghị:

Nguyên đơn **Ngân hàng N** được quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh trong hạn 15 (mười lăm) ngày tính từ ngày tuyên án.

Bị đơn ông **Trịnh Lâm Minh T** được quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh trong hạn 15 (mười lăm) ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt theo quy định của pháp luật.

Viện kiểm sát được quyền kháng nghị theo quy định của pháp luật.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 1, 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị

cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:

- TAND Tp. HCM;
- VKSND Q.7;
- Chi cục THADS Q.7;
- Các đương sự;
- Lưu VT, hồ sơ (Thu).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thuần P